

CÁC CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG VỚI CHỈ DẤU “由” (YOU) TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC

Luu Hón Vũ¹

Email: luuhonvu@gmail.com, ORCID: 0000-0001-8219-9890

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/06/2026

Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/8/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1389

Tóm tắt: Câu bị động có chỉ dấu “由” chưa được giới nghiên cứu quan tâm. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận định tính, thiếu sự bảo chứng từ số liệu. Bài viết khảo sát 556 câu bị động với chỉ dấu “由” từ Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc, phân lập năm cấu trúc và thống kê tần số sử dụng. Kết quả cho thấy hệ thống có độ tập trung rất cao, T1 “bị thể + 由 + tác thể + động từ” và T5 “由 + tác thể + động từ + bị thể” chiếm 94,8% tổng tần số sử dụng, là nhóm cấu trúc trung tâm; T2 “bị thể + 由 + tác thể + động từ + tân ngữ”, T3 “bị thể + 由 + tác thể + động từ + bổ ngữ” và T4 “bị thể + 由 + tác thể + 所 + động từ” chỉ chiếm 5,2%, thuộc nhóm cấu trúc ngoại biên. Nghiên cứu bước đầu cung cấp bằng chứng định lượng cho thấy có sự phân tầng trong hệ thống cấu trúc câu bị động với chỉ dấu “由”.

Từ khóa: Chỉ dấu “由”, câu bị động, cấu trúc, kho ngữ liệu, tiếng Trung Quốc.

I. Mở đầu

Từ trước đến nay, khi bàn về câu bị động có đánh dấu trong tiếng Trung Quốc, giới học thuật thường đề cập đến các chỉ dấu “被, 叫, 让, 给”, rất ít chú ý đến “由”. Hiện mới chỉ có chín công trình về câu bị động với chỉ dấu “由” (吕, 1985; 白, 1998; 朱, 2002; 张, 2004; 朱, 2006; 熊, 2010; 苏, 2014; 王 & 郭, 2021; 胡, 2023), tiếp cận từ các bình diện khác nhau. Song, các công trình này chủ yếu dựa trên quan sát định tính, thiếu sự bảo chứng định lượng. Bài viết này khảo sát trên kho ngữ liệu để thống kê tần số sử dụng (TSSD) của các cấu trúc câu bị động có chỉ dấu “由”, từ đó

xác định các cấu trúc trung tâm và ngoại biên, cung cấp bằng chứng định lượng cho các nhận định lý thuyết trước đây.

II. Cơ sở lý luận

Các học giả đã hệ thống hoá câu bị động với chỉ dấu “由” thành nhiều cấu trúc. 吕 (1985) xác định cấu trúc cơ bản “bị thể + 由 + tác thể + động từ”, với biến thể đảo ngữ “由 + tác thể + động từ + bị thể”. 张 (2004) cũng chia làm hai loại tương tự. 朱 (2006) phân thành chín loại: “bị thể + 由 + tác thể + động từ”, “bị thể + 由 + tác thể + 所 + động từ”, “bị thể + 是 + 由 + tác thể + động từ + 的”, “bị thể + 由 + tác thể + 来/去 + động từ”, “bị thể + 由

¹ Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

+ tác thể + động từ hình thức + động từ”, “bị thể + 由 + tác thể + 负责/组织 + động từ”, “bị thể 1 + 由 + tác thể 1 + động từ 1 + bị thể 2/tác thể 2 + động từ 2”, “bị thể 1 + 由 + tác thể 1 + động từ 1 + 由 + bị thể 2/tác thể 2 + động từ 2” và “thực thể liên quan + 由 + tác thể + động từ + bị thể”. Song, có một số cấu trúc chưa thực sự là cấu trúc độc lập, cần thảo luận lại.

Cấu trúc “bị thể + 是 + 由 + tác thể + động từ + 的” có “是……的” giữ vai trò giảm nhẹ ngữ khí/ biểu thị sự việc đã xảy ra. Nếu bỏ đi, không biến đổi nghĩa bị động.

Cấu trúc “bị thể + 由 + tác thể + 来/去 + động từ”, “bị thể + 由 + tác thể + động từ hình thức + động từ” và “bị thể + 由 + tác thể + 负责/组织 + động từ” có động từ chỉ hướng/ động từ hình thức/ động từ “负责/组织” không mang ý nghĩa từ vựng, bị thể đầu câu bị chi phối bởi động từ đứng sau các động từ này. Nếu lược bỏ, không thay đổi nghĩa bị động.

Cấu trúc “bị thể 1 + 由 + tác thể 1 + động từ 1 + bị thể 2/tác thể 2 + động từ 2” và “bị thể 1 + 由 + tác thể 1 + động từ 1 + 由 + bị thể 2/tác thể 2 + động từ 2” là cấu trúc kiêm ngữ. Nếu lược bỏ về sau, câu có cấu trúc “bị thể + 由 + tác thể + động từ”, nghĩa bị động giữ nguyên.

Cấu trúc “thực thể liên quan + 由 + tác thể + động từ + bị thể” có thực thể liên quan không phải đối tượng trực tiếp của hành động, có liên hệ ngữ nghĩa với tác thể và bị thể, là thành phần phụ trợ, không quyết định tính chất bị động. Nếu lược bỏ, nghĩa bị động giữ nguyên.

Cấu trúc “bị thể + 由 + tác thể + 所 + động từ” có thể lược bỏ “所” mà không mất đi nghĩa bị động, nhưng “所” khác với động từ chỉ hướng/ động từ hình thức/ động từ “负责/组织”/ thực thể liên quan. Những thành phần sau mang ý nghĩa từ vựng/ chức năng ngữ dụng, còn “所” là trợ từ ngữ pháp, không mang ý nghĩa từ vựng. “所” đã được ngữ pháp hóa thành chỉ dấu bị động, kết hợp với “由” tạo thành khuôn bị động kép “由...所...”, song hành cùng “被...所...” và “为...所...”. Việc giữ lại cấu trúc này là cần thiết để nhận diện sự tồn tại của mô hình đánh dấu kép.

Có thể thấy, câu bị động với chỉ dấu “由” có ba cấu trúc: “bị thể + 由 + tác thể + động từ”, “bị thể + 由 + tác thể + 所 + động từ” và “由 + tác thể + động từ + bị thể”. Nếu xét thêm tính chất của thành phần đứng sau động từ, có thể quy về năm loại sau:

T1: Bị thể + 由 + tác thể + động từ

T2: Bị thể + 由 + tác thể + động từ + tân ngữ

T3: Bị thể + 由 + tác thể + động từ + bổ ngữ

T4: Bị thể + 由 + tác thể + 所 + động từ

T5: 由 + tác thể + động từ + bị thể

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này kết hợp phương pháp định tính và định lượng, sử dụng *Hệ thống kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc* (现代汉语语料库系统) làm ngữ liệu nghiên cứu².

² Đây là một dự án trọng điểm do Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (Trung Quốc). Hệ thống bao gồm kho ngữ liệu thô quy mô 20 triệu chữ và kho ngữ liệu tinh quy mô 2 triệu chữ đã được phân tách từ và gán nhãn từ loại hoàn chỉnh. Đây là một ngữ liệu cân bằng được xây dựng khoa học dựa trên sự phân bố đa dạng về thể loại văn bản. Đây là một nền tảng dữ liệu tin cậy cho các nghiên cứu ngôn ngữ học định lượng và xây dựng chương trình giảng dạy tiếng Trung Quốc quốc tế. (孙宏林 & cộng sự, 1997).

Về phương pháp định tính, nghiên cứu tiến hành hai thao tác. Thứ nhất, xác lập ba tiêu chí nhận diện câu bị động có chỉ dấu “由” để phân biệt với các trường hợp “由” không mang chức năng bị động: (i) thành phần sau “由” là tác thể mang tính chủ ý/ trách nhiệm, thường là [+người]/ [+tổ chức]; (ii) trong câu tồn tại một bị thể (ẩn/ hiện) chịu tác động của hành động; (iii) có thể thay “由” bằng “被” mà ngữ nghĩa không đổi, dùng làm phép thử bổ trợ. Thứ hai, trên cơ sở kế thừa và điều chỉnh cách phân loại của các nghiên cứu trước, phân lập năm cấu trúc cú pháp, làm khung phân loại ngữ liệu.

Bảng 1. Tình hình phân bố

Cấu trúc	Tần số sử dụng	Tỉ lệ (%)
T1	262	47,1
T2	14	2,5
T3	12	2,2
T4	3	0,5
T5	265	47,7
Tổng cộng	556	100

Bảng 1 cho thấy, có sự phân hoá trong việc lựa chọn cấu trúc. T1 và T5 chiếm ưu thế tuyệt đối (tổng tỉ lệ 94,8%). T2, T3 và T4 có TSSD rất thấp, đặc biệt là T4 (chiếm 0,5%).

Nhằm lượng hoá mức độ tập trung, nghiên cứu sử dụng chỉ số HHI. Trong thống kê, HHI vận hành như một tham số định lượng nhằm xác định xu hướng phân bố của các cấu trúc ngôn ngữ, được xác lập dựa trên tổng bình phương tỉ trọng của từng cấu trúc thành phần, có công thức:

$$HHI = \sum_{i=1}^n S_i^2$$

(S_i là tỉ lệ % của cấu trúc thứ i trong tổng thể).

Về phương pháp định lượng, sau khi gán nhãn cấu trúc cho từng câu, thống kê TSSD và tỉ lệ %. Mức độ tập trung của toàn hệ thống được lượng hóa thông qua chỉ số HHI³. Từ đó, hệ thống được phân tầng thành nhóm cấu trúc trung tâm và ngoại biên.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình phân bố

Sau khi sàng lọc ngữ liệu, tìm được 556 trường hợp câu bị động với chỉ dấu “由”. Cả năm loại cấu trúc đều xuất hiện, với TSSD và tỉ lệ % như Bảng 1.

Kết quả cho thấy, HHI toàn hệ thống 4.503,5 điểm. Theo thang đo mức độ tập trung, giá trị này vượt xa ngưỡng tập trung cao, cho thấy hệ thống cấu trúc có tính khu biệt rất lớn. T1 và T5 đóng góp 4.492,2 điểm (99,8%) vào tổng giá trị HHI, có vai trò chi phối trong thực tiễn ngôn ngữ. Theo đó, có thể chia thành hai nhóm: trung tâm (T1 và T5) và ngoại biên (T2, T3 và T4).

4.2. Nhóm cấu trúc trung tâm

T1 và T5 chiếm 94,8% tổng TSSD, đóng góp 99,8% giá trị HHI, có vị thế trung tâm. Ở T1, bị thể xuất hiện ở đầu câu;

³ Herfindahl-Hirschman Index (HHI) vốn được sử dụng trong kinh tế học để đo mức độ tập trung thị trường (Herfindahl, 1950). Trong nghiên cứu này, HHI được áp dụng để lượng hóa mức độ tập trung của các cấu trúc cú pháp. Theo thông lệ của chỉ số này, $HHI > 2.500$ phản ánh mức độ tập trung rất cao.

trong T5, bị thể xuất hiện ở cuối câu, ngay sau động từ. T5 là đảo ngữ của T1, được dùng khi bị thể mang thông tin mới/ có cấu trúc dài, phức tạp.

4.2.1. Cấu trúc T1

Ví dụ:

(1) 打那以后，四年来，他存取款全由我包揽。

(2) 会议由彭老总主持。

(3) 医疗机构基本标准由国务院卫生行政部门制定。

Trong ví dụ (1), “由” dẫn nhập tác thể “我”, kết hợp “包揽”, toàn bộ đặt sau bị thể “他存取款”. Ví dụ (2) có bị thể “会议”, theo sau là cụm “由彭老总主持” với “由” dẫn nhập tác thể “彭老总” và động từ “主持”. Trong ví dụ (3), “由” dẫn nhập tác thể “国务院卫生行政部门”, kết hợp “制定”, đặt sau bị thể “医疗机构基本标准”.

Tác thể trong ba ví dụ có [+người]/ [+tổ chức]. Động từ đều là hành vi có chủ đích. T1 không chỉ mã hóa quan hệ bị động mà còn thực hiện chức năng phân định trách nhiệm và ủy quyền.

4.2.2. Cấu trúc T5

Ví dụ:

(4) 出院后，休养半年，由厂里开支生活费和医疗费。

(5) 即使由企业花钱再培训，也是事倍功半。

(6) 构成犯罪的，由司法机关依法追究刑事责任。

Trong ví dụ (4), “由” dẫn nhập tác thể “厂里”, kết hợp “开支”, bị thể “生活费和医疗费” đặt cuối câu. Ở ví dụ (5), “由” dẫn nhập tác thể “企业”, kết hợp “花”, đặt trước bị thể “钱”. Ví dụ (6) là cấu trúc thường gặp trong văn bản pháp luật:

“由” dẫn nhập tác thể “司法机关”, kết hợp “追究”, bị thể “刑事责任” đứng cuối câu.

Tác thể trong ba ví dụ có [+tổ chức]/ [+thiết chế], thể hiện chủ thể có tư cách pháp lí/ thẩm quyền thực thi hành động. Động từ đều là hành vi có chủ đích, mang ý nghĩa quyền hạn/ trách nhiệm. Cấu trúc này phản ánh chức năng ngữ dụng: đặt tác thể có thẩm quyền vào vị trí tiêu điểm ngay sau “由”, từ đó nêu bật chủ thể chịu trách nhiệm trước khi triển khai hành động và đối tượng chịu tác động.

4.3. Nhóm cấu trúc ngoại biên

T2, T3 và T4 chỉ chiếm 5,2% tổng TSSD, có đóng góp không đáng kể vào giá trị HHI, cho thấy ba cấu trúc này có vị thế ngoại biên.

T2 và T3 là sự mở rộng của T1, bổ sung thành phần tân ngữ/ bổ ngữ phía sau động từ để hoàn chỉnh nghĩa cho động từ trong ngữ cảnh cần thiết. TSSD không cao.

T4 có trợ từ “所”, là dấu vết cấu trúc bị động trong tiếng Trung Quốc cổ đại còn sót lại đến ngày nay. Cấu trúc này mang sắc thái trang trọng, có những hạn chế nhất định về ngữ cảnh xuất hiện. TSSD rất thấp.

4.3.1. Cấu trúc T2

Ví dụ:

(7) 辅仁大学队由张振东副校长亲自带队，经由香港飞达汕头。

(8) 全县的11个乡、镇、场，有8个由县电网供电，3个自备发电。

Ví dụ (7) có bị thể “辅仁大学队”, “由” dẫn nhập tác thể “张振东副校长”, động từ “带” kết hợp với tân ngữ “队”. Ở ví dụ (8), bị thể là “8个”, “由” dẫn nhập tác thể “县电网”, động từ “供” và tân ngữ “电”.

Hai ví dụ này cho thấy, T2 xuất hiện khi động từ cần một tân ngữ để hoàn chỉnh nghĩa. TSSD thấp của T2 trong toàn bộ kho ngữ liệu cho thấy, phần lớn động từ trong câu bị động với chỉ dấu “由” là những động từ có khả năng tự hoàn chỉnh vị ngữ mà không cần đến tân ngữ. T2 là cấu trúc bị ép buộc về mặt ngữ nghĩa, chỉ xuất hiện trong những điều kiện hạn chế.

4.3.2. Cấu trúc T3

Ví dụ:

(9) 优秀射手由一场比赛确定下来。

(10) 碑的主体由六块石头砌成。

Ví dụ (9) có bị thể “优秀射手”, “由” dẫn nhập tác thể “一场比赛”, động từ “确定” kết hợp bổ ngữ chỉ hướng “下来”. Ở ví dụ (10), “由” dẫn nhập tác thể “六块石头”, động từ “砌” mang bổ ngữ chỉ kết quả “成”, đặt sau bị thể “碑的主体”.

Hai ví dụ trên cho thấy, T3 xuất hiện khi động từ không thể tự kết thúc vị ngữ, mà cần đến một bổ ngữ để tạo thành một vị ngữ hoàn chỉnh. TSSD thấp của T3 trong toàn bộ kho ngữ liệu cho thấy, phần lớn động từ trong câu bị động với chỉ dấu “由” là những động từ có khả năng tự khép lại vị ngữ mà không cần đến bổ ngữ. T3 là cấu trúc bị ép buộc về mặt ngữ pháp và từ vựng, chỉ xuất hiện trong những điều kiện hạn chế.

4.3.3. Cấu trúc T4

Ví dụ:

(11) 巴以和平一波三折, 是由中东矛盾的复杂性所决定的。

(12) 人的善恶祸福是由人的自己的行为所招致的, 并不受神的统治。

Trong ví dụ (11), “由” dẫn nhập tác thể “中东矛盾的复杂性”, “所” đứng trước động từ “决定”, toàn bộ đặt sau bị

thể “巴以和平一波三折”. Ví dụ (12) có bị thể là “人的善恶祸福”, “由” dẫn nhập tác thể “人的自己的行为”, “所” kết hợp với động từ “招致”.

Hai ví dụ có “所” ngay trước động từ. “所” không mang ý nghĩa từ vựng, đóng vai trò đánh dấu bị động. Sự xuất hiện của “所” tạo ra sắc thái trang trọng. Về ngữ nghĩa, cả hai ví dụ đều biểu thị quan hệ bị động mang tính quy kết: một kết quả/ trạng thái được xác định bởi một nguyên nhân/ chủ thể nhất định. TSSD cực thấp của T4 trong toàn bộ kho ngữ liệu cho thấy đây là cấu trúc ngoại biên, có phạm vi sử dụng rất hạn chế, chủ yếu tồn tại trong văn bản nghị luận/ học thuật có tính chất trang trọng cao.

V. Kết luận

Qua khảo sát 556 câu bị động với chỉ dấu “由”, có ba kết luận sau: (i) hệ thống phân hoá thành hai nhóm trung tâm và ngoại biên với độ tập trung rất cao; (ii) “bị thể + 由 + tác thể + động từ” và “由 + tác thể + động từ + bị thể” là hai phương thức tổ chức cú pháp chủ đạo mã hoá quan hệ bị động, với bị thể và tác thể thay đổi vị trí nhằm đáp ứng nhu cầu về tổ chức thông tin; (iii) “bị thể + 由 + tác thể + 所 + động từ” có TSSD rất thấp, phân bố hạn chế trong ngữ vực trang trọng. Những phát hiện này cung cấp bằng chứng định lượng cho các nhận định định tính trước đây, là cơ sở xác định nội dung trọng tâm trong giảng dạy.

Tài liệu tham khảo

- Herfindahl, O. (1950). *Concentration in the Steel Industry* (Dissertation, Columbia University).
- 白荃 (1998). 试论在句首的“由+施事”结构的句法功能及其相关问题. 北京师范大学学报(社会科学版), (6), 102-106.

- 胡思思 (2023). “由”字被动句和“被”字句比较及教学研究 (硕士学位论文, 南京师范大学).
- 吕文华 (1985). “由”字句--兼及“被”字句. 语言教学与研究, (2), 17-28.
- 苏小妹 (2014). 论和指令有关的两类“由”字句. 中国海洋大学学报 (社会科学版), (5), 117-122.
- 孙宏林, 黄建平, 孙德金, 李德钧, & 邢红兵 (1997). “现代汉语研究语料库系统”概述. 第五届国际汉语教学讨论会论文选 (pp. 468-475). 北京大学出版社.
- 王恩旭, & 郭智辉 (2021). 准使役介词“由”的语义性质及句法地位. 语言教学与研究, (6), 88-99.
- 熊仲儒 (2010). 现代汉语中的“由”字被动句. 现代外语, 33(1), 12-22.
- 张谊生 (2004). 试论“由”字被动句--兼论由字句和被字句的区别. 语言科学, 3(3), 38-53.
- 朱其智 (2002). “由”字句的语篇分析. 语言研究, (4), 35-38.
- 朱其智 (2006). “由”字句的句型研究. 海外华文教育, (4), 41-47.

PASSIVE STRUCTURES WITH THE MARKER “由” (YOU) IN CHINESE

Luu Hon Vu¹

Abstract: *Passive constructions with “由” remain understudied compared to other passive markers. Existing research is largely qualitative, lacking statistical verification. This paper examines 556 passive sentences with “由” from the Modern Chinese Corpus System, identifying five syntactic structures and calculating their frequencies. Results show a highly concentrated system: T1 (patient + 由 + agent + verb) and T5 (由 + agent + verb + patient) - account for 94.8% of occurrences, forming the core group; the other three structures (T2, T3, T4) constitute only 5.2% and form the peripheral group. The findings provide quantitative evidence of stratification within the passive structure system marked by “由”.*

Keywords: *marker “由” (you); passive sentence; structure; corpus; Chinese. Ho Chi Minh University of Banking, Ho Chi Minh, Viet Nam*

¹ Ho Chi Minh University of Banking, Ho Chi Minh City, Vietnam